

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 459/2022/DS-PT

Ngày: 14/9/2023

V/v: “ *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản, đòi tiền lãi...* ”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Toàn Giang

Các Thẩm phán : Ông Mai Tiến Dũng

Ông Vũ Viết Văn

- Thư ký phiên tòa: Ông Ninh Việt Hoàng - Thư ký tòa án dân nhân thành phố Hà Nội.

- Đại diện VKSND Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 14/9/2023 tại trụ sở Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 590/2022/TLPT-DS ngày 14/12/2022 về việc “ *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi tiền lãi* ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân quận L bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 76 /2023/QĐXX- PT ngày 21/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Chu Thị T, sinh năm 1957 (có mặt)

Trú tại: số 22, tổ 4, phường P, quận L, Hà Nội.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1974 (vắng mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975 (có mặt)

Cùng địa chỉ: số nhà 39, tổ 4 (nay là tổ 7), phường P, quận L, Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Minh T1 và bà Nguyễn Thị H có mặt luật sư: Trần Xuân B, sinh năm 1982 – Công Ty Luật TNHH B1 – Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 17/12/2020 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Chu Thị T trình bày tóm tắt như sau:

Bị đơn là vợ chồng ông (bà) Nguyễn Thị H, Nguyễn Minh T1 có quan hệ hàng xóm láng giềng, quen biết nhau. Năm 2018, bà H, ông T1 sang nhà bà T hỏi vay tiền để xây nhà trọ kinh doanh cho thuê do thiếu tiền để xây dựng. Ông T1, bà H trực tiếp viết giấy 03 lần vay tiền bà T, cụ thể như sau:

+ Lần 01: Giấy nhận tiền đề ngày 16/4/2018, bị đơn vay của nguyên đơn 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Bị đơn cam kết 03 tháng trả lại tiền cho nguyên đơn, là ngày 16/7/2018.

+ Lần 02: Viết cùng giấy nhận tiền đề ngày 16/4/2018, bị đơn vay của nguyên đơn 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) đề ngày 23/4/2018, khoản này không viết thỏa thuận về thời hạn trả nợ.

+ Lần 03: Giấy vay tiền đề ngày 15/9/2018, bị đơn vay của nguyên đơn 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Bị đơn hẹn 02 tháng kể từ ngày vay hoàn trả số tiền này. Ngày đến hạn trả là 15/11/2018.

Các giấy vay nợ do bị đơn viết, ký không có thỏa thuận trả về lãi suất, không Thỏa thuận về tài sản đảm bảo cho các giấy vay. Quá trình vay theo thời hạn cam kết trả, nguyên đơn có gặp bị đơn để đòi nợ nhưng bị đơn không Trả mà còn có lời lẽ thách thức, trước khi gặp thì khát lần, cho tới nay bên bị đơn là anh chị H, anh T1 không Trả gốc.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả các khoản tiền sau:

- Số tiền nợ gốc của 03 giấy vay: 200.000.000đ(Hai trăm triệu đồng)
- Số tiền lãi vay: 43.749.666 (Bốn mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn sáu trăm sáu sáu đồng) của giấy vay tiền ngày 16/4/2028 và giấy vay tiền ngày 16/4/2018. Mức lãi yêu cầu là 10%/năm tính đến ngày khởi kiện là 17/12/2020.

Bị đơn là vợ chồng anh Nguyễn Minh T1, Nguyễn Thị H không đến Tòa án làm việc theo thông báo, giấy triệu tập của tòa án, vắng mặt không lý do, nên bị đơn không có lời khai về việc này.

Bản án dân sự sơ thẩm số 165/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân quận L đã Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Chu Thị T, buộc phía bị đơn là anh Nguyễn Minh T1 và Chị Nguyễn Thị H phải trả cho bà Chu Thị T các khoản tiền như sau: Nợ gốc của 03 giấy vay: 200.000.000đ(Hai trăm triệu đồng). Số tiền lãi của 03 giấy vay: 43.749.666 (Bốn mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn sáu trăm sáu sáu đồng). Tổng số tiền là: 243.749.666 (Hai trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm sáu sáu đồng).

2/ Đối với khoản tiền phải trả: 243.749.666 đồng, thì kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc người được thi hành án là bà Chu Thị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, quyền yêu cầu bị đơn là anh Nguyễn Minh T1 và Chị Nguyễn Thị H phải trả cho Bà T là người được thi hành án, các bị đơn phải trả, cho đến khi thi hành xong tất cả khoản tiền này, hàng tháng bên phải thi hành án là Nguyễn Thị H, Nguyễn Minh T1 phải tiếp tục chịu khoản

tiền lãi đối với khoản nợ gốc kể từ sau ngày tiếp theo ngày tuyên bản án sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này theo mức lãi suất được áp dụng theo điều khoản về lãi trả chậm theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Minh T1 và bà Nguyễn Thị H kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông T1, bà T giữ nguyên kháng cáo và cùng quan điểm với Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về đòi nợ gốc 200 triệu đồng theo giấy vay nợ ngày 15/9/2018, giấy vay nợ ngày 16/4/2018, ngày 23/4/2018. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi của giấy vay nợ ngày 15/9/2018, giấy vay nợ ngày 16/4/2018, với mức 10%/năm tính từ khi hết thời hạn vay đến ngày khởi kiện 17/12/2020, mức lãi yêu cầu là 10%/năm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi nợ gốc 200 triệu đồng và yêu cầu đòi nợ lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. HĐXX nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo ông Nguyễn Minh T1 và bà Nguyễn Thị H trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí là hợp lệ về hình thức.

[2]. Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết là phù hợp với quy định của Khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 185 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3]. Bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng khi giao, tổng đạt văn bản không đúng quy định của pháp luật dẫn đến bị đơn không nhận được văn bản tố tụng, không xác minh làm rõ việc bị đơn đã bán nhà đất từ 17/10/2020 và chuyển đến ở chỗ khác cách đó 50 m trước thời điểm Tòa án thụ lý vụ án.

Xét thấy, khi thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm ban hành các văn bản tố tụng và tổng đạt, niêm yết cho bị đơn là ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị H theo địa chỉ đang cư trú tại: số nhà 39, tổ 4 (nay là tổ 7), phường P, quận L, Hà Nội. Là phù hợp với địa chỉ do bị đơn tự viết trong các giấy viết tay vay tiền, đơn kháng cáo, cung cấp của công an phường P, quận L. Phù hợp với Quyết định thi hành án số: 1048/QĐ-CCTHADS ngày 18/8/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận L gửi đến địa chỉ bị đơn trong việc thi hành các bản án của Tòa án nhân dân các cấp đối với bị đơn. Theo các giấy báo phát của bưu điện thể hiện bị đơn đã nhận các giấy tờ này, hợp lệ phù hợp với khoản 4 Điều 172 và khoản 1 Điều 173 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do bị đơn không đến Tòa án làm việc nên không ghi được ý kiến, không T1iến hành công khai chứng cứ, hòa giải và khi Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa xét xử, bị đơn tiếp tục vắng mặt nhiều lần, không T1hông báo lý do chính đáng, không T1huộc trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan nên vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Mặt khác bị đơn cho rằng không còn ở địa chỉ nêu trên do đã bán nhà nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể mới cho Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn đã nhận được bản án và kháng cáo đề nghị xem xét theo trình tự phúc thẩm là vẫn đảm bảo quyền lợi ích của đương sự.

Kháng cáo nêu trên của bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Về nội dung:

[4] Bị đơn kháng cáo cho rằng không nhận số tiền vay như nguyên đơn yêu cầu, các giấy vay tiền ngày 15/9/2018, giấy vay tiền ngày 16/4/2018, ngày 23/4/2018 do nguyên đơn xuất trình nhưng chưa giám định là thiếu khách quan. Bị đơn thừa nhận hai bên có quan hệ hàng xóm láng giềng, quen biết nhau, có viết, ký các giấy vay tiền nhưng không nhớ viết ký khi nào, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại cấp phúc thẩm, trên cơ sở ý kiến, yêu cầu của đương sự Tòa án đã Quyết định trưng cầu giám định.

Căn cứ kết luận giám định số 202 ngày 18/8/2023 của Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận: Chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị H, Nguyễn Minh T1 trong các giấy vay tiền đề ngày 15/9/2018, giấy nhận tiền đề ngày 16/4/2018 (có xác nhận thêm nội dung nhận tiền đề ngày 23/4/2018) với các mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

Ngoài ý kiến trình bày nêu trên bị đơn không có tài liệu nào khác chứng minh nên kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Đủ cơ sở xác định bị đơn bà H, ông T1 có viết ký các giấy vay nợ số tiền 200 triệu đồng của bà Chu Thị T, đến nay chưa trả được nợ. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ.

[5] Xét các giấy vay tiền do nguyên đơn xuất trình thể hiện:

Giấy nhận tiền ghi ngày 16/4/2018, bà H, ông T1 vay bà T 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), cam kết 03 tháng trả lại tiền vay là ngày 16/7/2018. Viết cùng giấy vay tiền ngày 16/4/2018 bà H, ông T1 vay bà T 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) ghi ngày 23/4/2018, không T1hỏa thuận về thời hạn trả nợ.

Giấy vay tiền ngày 15/9/2018, bà H, ông T1 vay bà T 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), hạn 02 tháng hoàn trả số tiền vay là ngày 15/11/2018.

Xét, khoản vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) ngày 16/4/2018 và khoản vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) ngày 15/9/2018 nêu trên là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, không có lãi suất. Quá trình vay đến nay bị đơn chưa trả được nợ vay là vi phạm thỏa thuận. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ gốc 200 triệu đồng theo giấy vay nợ ngày 15/9/2018, giấy vay nợ ngày 16/4/2018, ngày 29/4/2018 và yêu cầu bị đơn trả lãi của giấy vay nợ ngày 15/9/2018, giấy vay nợ ngày 16/4/2018, tính từ khi hết thời hạn vay đến ngày khởi kiện 17/12/2020, mức lãi 10%/năm là phù hợp với quy định của Điều 463, Điều 465 và Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 5 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP nên được chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Minh T1 phải trả cho nguyên đơn là bà Chu Thị T: Số tiền nợ gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 33.749.666đ, cụ thể:

+ **Lần 1:** Ngày 15/9/2018 vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) Ngày đến hạn trả là 15/11/2018. Thời gian trả lãi tính đến ngày khởi kiện 17/12/2020 là 02 năm 01 tháng.

$(100 \text{ triệu đồng} \times 02 \text{ năm} \times 10\%/năm) + [(100 \text{ triệu} \times 10\%/năm)/12] \times 01 = 20.000.000 \text{ đ} + 1.666.666 \text{ đồng} = 21.666.666 \text{ đồng}.$

+ **Lần thứ 2:** Ngày 16/4/2018 vay 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) ngày đến hạn trả nợ là ngày 16/7/2018. Thời gian trả lãi tính đến ngày khởi kiện 17/12/2020 là 02 năm 05 tháng.

$(50 \text{ triệu đ} \times 02 \text{ năm} \times 10\%/năm) + [(50 \text{ triệu} \times 10\%/năm)/12] \times 05 = 10.000.000 \text{ đ} + 2.083.000 \text{ đồng} = 12.083.000 \text{ đồng}.$

+ **Lần thứ 3:** Ngày 23/4/2018 vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Khoản này không viết thỏa thuận về thời hạn trả nợ, nguyên đơn không yêu cầu trả tiền lãi.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Minh T1 phải trả cho nguyên đơn là bà Chu Thị T là 233.749.666đ.

[6]. Quan điểm của đại diện VKSNDTP Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7]. Về án phí: Nguyên đơn bà Chu Thị T, sinh năm 1957 là Người cao tuổi. Căn cứ Điều 2 Luật Người Cao tuổi, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội được miễn án phí.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Minh T1 phải chịu án phí DSST. Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Căn cứ Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 5 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP nên được chấp nhận.

Điều 2 Luật Người cao tuổi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh T1 và bà Nguyễn Thị H. Sửa bản án sơ thẩm số 165 ngày 23/9/2022 của Tòa án quận L và Quyết định như sau.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị T về việc đòi tài sản cho vay.

[2] Buộc ông Nguyễn Minh T1 và bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Chu Thị T số tiền 233.749.666đ (Hai trăm ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm sáu sáu đồng), gồm Nợ gốc: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi là : 33.749.666đ (Ba mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn sáu trăm sáu sáu đồng) theo các giấy vay nợ ngày 15/9/2018, giấy vay nợ ngày 16/4/2018, ngày 29/4/2018.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[3]. Về án phí:

- Nguyên đơn bà Chu Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn là ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị H, phải chịu án phí sơ thẩm là: 11.687.483 đồng.

Án phí phúc thẩm dân sự: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị H

300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2020/0065337 ngày 24/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xét xử công khai và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội ;
- TAND quận L;
- Chi cục THADS quận L;
- Các đương sự
- Lưu Hồ sơ, TA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Toàn Giang